

Số: 24 /2018/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

## THÔNG TƯ

### Quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

#### Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản là tập hợp thông tin cơ bản trong hoạt động thủy sản được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương; được chuẩn hóa để cập nhật, khai thác và quản lý bằng công nghệ thông tin.

2. Dữ liệu thành phần là bộ phận cấu thành của cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản, bao gồm các thông tin có cấu trúc phản ánh về tiềm lực, kết quả và hoạt động về thủy sản.

#### **Điều 4. Quản lý tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản**

1. Tổng cục Thủy sản căn cứ vào yêu cầu công tác quản lý nhà nước để tổ chức việc cấp, khóa tài khoản truy cập cho cá nhân (cán bộ, công chức, viên chức) và tổ chức (cơ quan hành chính nhà nước).

2. Quản lý tài khoản truy cập:

a) Tổ chức được cấp tài khoản phân công cho cá nhân thuộc tổ chức mình thực hiện việc quản trị, cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

b) Cá nhân đã được cấp tài khoản thực hiện bảo mật, quản trị, cập nhật, khai thác, quản lý và sử dụng tài khoản được cấp đúng mục đích.

3. Tài khoản truy cập vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản đã được cấp bị khóa khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức bị giải thể, bị chấm dứt hoạt động, chuyển nhượng;

b) Cá nhân đã được cấp tài khoản thay đổi công tác, nghỉ việc, nghỉ hưu.

### **Chương II**

## **CƠ SỞ DỮ LIỆU THÀNH PHẦN CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ THỦY SẢN**

#### **Điều 5. Cơ sở dữ liệu về nuôi trồng thủy sản**

Cơ sở dữ liệu về nuôi trồng thủy sản gồm các thông tin chủ yếu sau:

1. Dữ liệu về giống thủy sản:

a) Giống thủy sản bố mẹ sản xuất trong nước: Tên cơ sở, mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, email, địa chỉ sản xuất, ương dưỡng; đối tượng, sản lượng sản xuất, ương dưỡng; thông tin cơ sở đủ điều kiện; số tiêu chuẩn công bố áp dụng, công bố hợp quy;

b) Giống thủy sản sản xuất trong nước (trừ những cơ sở quy định tại điểm a khoản này): Tên cơ sở, mã số doanh nghiệp, mã số thuế, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, email, địa chỉ sản xuất, ương dưỡng; đối tượng, sản lượng sản xuất, ương dưỡng; thông tin cơ sở đủ điều kiện; số tiêu chuẩn công bố áp dụng, công bố hợp quy;

c) Giống thủy sản nhập khẩu: Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu; đối tượng, số lượng; tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu;

d) Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện; danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu.



2. Dữ liệu về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Thông tin về cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Số giấy chứng nhận, phạm vi chứng nhận, ngày cấp, tên cơ sở, địa chỉ trụ sở chính, loại hình doanh nghiệp;

b) Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

c) Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

3. Dữ liệu về nuôi trồng thủy sản:

a) Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản phân theo: Đối tượng nuôi; hình thức nuôi (lồng bè, ao, bể, bãi triều, khác); phương thức nuôi (thâm canh, quảng canh, khác);

b) Cơ sở nuôi trồng thủy sản (lồng bè, nuôi biển, nuôi có chứng nhận tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, chứng nhận nuôi hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện): Tên, mã số cơ sở nuôi (đối với nuôi lồng bè); số giấy phép (đối với nuôi biển); giấy chứng nhận tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, chứng nhận nuôi hữu cơ, cơ sở đủ điều kiện;

c) Đối tượng thủy sản nuôi chủ lực: Tên, mã số đăng ký cơ sở nuôi; đối tượng nuôi, hình thức nuôi (lồng bè, ao, bể, bãi triều, khác), phương thức nuôi (thâm canh, quảng canh, khác); diện tích thả nuôi, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch, thời điểm thu hoạch, giá thủy sản nguyên liệu trong nước, giá thủy sản nguyên liệu quốc tế;

d) Cơ sở đủ điều kiện nuôi, sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm: Số giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm từ nuôi trồng; số giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cây nhân tạo đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

đ) Thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản: Đối tượng, diện tích, thể tích, tỷ lệ, khối lượng, giá trị và nguyên nhân thiệt hại.

4. Dữ liệu về quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản:

a) Danh sách đơn vị quan trắc được chỉ định hoặc phòng thử nghiệm được chứng nhận: Tên, địa chỉ tổ chức, mã số, đơn vị cấp chỉ định, số quyết định và lĩnh vực hoạt động được chỉ định hoặc chứng nhận;



b) Kết quả quan trắc, cảnh báo môi trường định kỳ vùng nuôi trồng thủy sản: Đối tượng, điểm, thông số, tần suất, tọa độ và thời gian quan trắc;

c) Bản tin dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường vùng nuôi trồng thủy sản tập trung;

d) Dữ liệu về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản: Tên, địa chỉ cơ sở, đối tượng nuôi và các thông tin trong giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh.

5. Dữ liệu về danh sách loài thủy sản sống đã được đánh giá rủi ro.

## **Điều 6. Cơ sở dữ liệu về khai thác thủy sản**

Cơ sở dữ liệu về khai thác thủy sản gồm các thông tin chủ yếu sau:

1. Dữ liệu về đăng ký, đăng kiểm tàu cá:

a) Đăng ký tàu cá: Số đăng ký, tên tàu (nếu có), chủ sở hữu, địa chỉ, ngày đăng ký, số sổ đăng kiểm tàu cá; số giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (nếu có), chiều dài lớn nhất của tàu, công suất, vật liệu vỏ tàu (gỗ, thép, vật liệu mới), nghề khai thác và năm đóng, nơi đóng, ngày chuyên đi, nơi chuyên; ngày xoá đăng ký;

b) Đăng kiểm tàu cá: Số sổ đăng kiểm, số giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, ngày kiểm tra, ngày hết hạn, số đăng ký tàu, chủ sở hữu, chiều dài lớn nhất của tàu, nghề khai thác, địa chỉ, vật liệu vỏ tàu (gỗ, thép, vật liệu mới), năm đóng, nơi đóng, ký hiệu thiết kế, cơ sở thiết kế.

2. Dữ liệu về hạn ngạch khai thác thủy sản:

a) Hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi: Số lượng giấy phép khai thác thủy sản cấp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và theo từng nghề;

b) Hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng bờ, lồng: Số lượng giấy phép khai thác thủy sản cấp theo từng nghề trong từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Hạn ngạch về sản lượng khai thác thủy sản: Sản lượng thủy sản tối đa cho phép khai thác đối với một số loài thủy sản di cư xa hoặc loài thủy sản có tập tính theo đàn.

3. Dữ liệu về giấy phép khai thác thủy sản: Số đăng ký tàu cá; tổ chức, cá nhân được cấp phép; số giấy phép, ngày cấp, ngày hết hạn, nghề, vùng khai thác và cảng đăng ký, sản lượng cho phép khai thác.

4. Dữ liệu về cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão:

a) Khu neo đậu tránh trú bão: Tên; loại khu neo đậu; địa chỉ; độ sâu vùng nước đậu tàu; sức chứa tàu cá; cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể vào được khu neo đậu; tọa độ đầu luồng (vĩ độ, kinh độ), độ sâu luồng, chiều dài luồng; số điện thoại và tần số liên lạc;



b) Cảng cá: Tên, loại cảng, địa chỉ; cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng; toạ độ đầu luồng (vĩ độ, kinh độ), độ sâu luồng, chiều dài luồng; chiều dài cầu cảng; độ sâu vùng nước đậu tàu; quy mô năng lực (số lượt tàu/ngày); năng lực bốc dỡ; số điện thoại và tần số liên lạc.

5. Dữ liệu về nhật ký, báo cáo khai thác: Số đăng ký tàu, thời gian chuyến biển, nghề khai thác, vùng khai thác, tổng sản lượng khai thác và sản lượng khai thác theo thành phần loài thủy sản theo chuyến biển.

6. Dữ liệu về xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác: Số giấy xác nhận; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được xác nhận; số đăng ký tàu; tổng sản lượng thủy sản, sản lượng theo thành phần loài thủy sản được xác nhận; vùng và thời gian khai thác.

7. Dữ liệu về chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác: Số giấy chứng nhận; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được chứng nhận; số giấy xác nhận; tổng sản lượng thủy sản, sản lượng theo thành phần loài thủy sản được chứng nhận; vùng và thời gian khai thác.

8. Dữ liệu về xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

9. Dữ liệu về cấp phép tàu cá nước ngoài hoạt động thủy sản trên vùng biển Việt Nam: Số giấy phép; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được cấp phép; số đăng ký tàu, tên tàu; quốc tịch tàu; mã số hàng hải quốc tế (nếu có); tên chủ tàu, quốc tịch, nghề hoạt động, vùng hoạt động, cảng đăng ký cập tàu, ngày cấp phép, ngày hết hạn, địa chỉ, đại diện ở Việt Nam (nếu có) và địa chỉ liên hệ ở Việt Nam (nếu có).

10. Dữ liệu về tàu cá Việt Nam được chấp thuận hoặc cấp phép hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam: Số văn bản chấp thuận, giấy phép; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được chấp thuận hoặc cấp phép; số đăng ký tàu, tên tàu, mã số hàng hải quốc tế (nếu có); nghề hoạt động, vùng hoạt động, ngày chấp thuận, cấp phép; ngày hết hạn; tên, địa chỉ đại diện ở nước ngoài (nếu có).

11. Dữ liệu về lao động khai thác thủy sản: Số đăng ký tàu cá; tên, địa chỉ chủ tàu; nghề hoạt động, số lao động đăng ký.

12. Dữ liệu về đào tạo, bồi dưỡng lao động khai thác thủy sản: Số giấy phép đăng ký kinh doanh; ngày cấp; tên, địa chỉ cơ sở đào tạo; số chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng I, hạng II, hạng III đã cấp; số chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng I, hạng II, hạng III đã cấp.

13. Dữ liệu về tổ chức khai thác thủy sản trên biển: tên, địa chỉ tổ, đội, hợp tác xã, nghiệp đoàn, doanh nghiệp; số lượng tàu cá, số lượng ngư dân tham gia trong tổ, đội.

14. Dữ liệu về cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá: Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện; ngày cấp; tên, địa chỉ cơ sở; loại cơ sở, vật liệu đóng vỏ tàu.